

U-11試合スケジュール

3月13日(土)

試合時間	Gr	No.	和倉グラウンド A-1			Gr	No.	和倉グラウンド A-2			Gr	No.	和倉グラウンド B-1			Gr	No.	和倉グラウンド B-2				
10:30	A	1	ボヘミア大阪			野町SSS	A	2	STG FC			ティヘンズFC	FM	3				FM	4			
11:15	C	5	FCひがし			美川IFC	C	6	セブン能登			FCTON	B	7	旭町SSS		ブルーソックス	B	8	額SSS		FC LEON
12:00	FM	9	ボヘミア大阪		ブルーソックス	STG FC	FM	10	FCひがし			FC LEON	FM	11	旭町SSS		ティヘンズFC	FM	12	FC TON		FC LEON
12:45	A	13	ボヘミア大阪			STG FC	A	14	野町SSS			ティヘンズFC	FM	15				FM	16			
13:30	C	17	FC TON			FCひがし	C	18	セブン能登			美川IFC	B	19	ブルーソックス		FC LEON	B	20	旭町SSS		額SSS
14:15	FM	21	ボヘミア大阪			額SSS	FM	22	FC LEON			ティヘンズFC	FM	23	STGFC			FM	24	旭町SSS		FC TON
15:00	A	25	ボヘミア大阪			ティヘンズFC	A	26	STG FC			野町SSS	FM	27				FM	28			
15:45	C	29	美川IFC			FC TON	C	30	セブン能登			FCひがし	B	31	FC LEON		旭町SSS	B	32	額SSS		ブルーソックス
16:30	FM	33	ボヘミア大阪			FC LEON	FM	34	ボヘミア大阪			FC LEON	FM	35	FCひがし		野町SSS	FM	36	ティヘンズFC		ブルーソックス

試合時間	Gr	No.	能登島グラウンド A			Gr	No.	能登島グラウンド B			Gr	No.	能登島グラウンド C			Gr	No.	能登島グラウンド D			
11:15	FM	37				D	38	グランザスFC			クレセールFC	FM	39				D	40	符津SSS		社南美山FC
12:00	E	41	蕪城SSS			金沢南JSC	FM	42	グランザスFC		FC北陸	F	43	住吉SSS		菊川IFC	FM	44			
12:45	E	45	NJCC			FC Feliz	D	46	クレセールFC		符津SSS	F	47	アンテロープ塩尻		FC北陸	D	48	グランザスFC		社南美山FC
13:30	FM	49				FM	50				FM	51	アンテロープ塩尻		クレセールFC	FM	52	FC北陸		社南美山FC	
14:15	E	53	NJCC			蕪城SSS	E	54	金沢南JSC		FC Feliz	F	55	アンテロープ塩尻		菊川IFC	F	56	住吉SSS		FC北陸
15:00	FM	57				D	58	符津SSS		グランザスFC	D	59	社南美山FC		クレセールFC	FM	60				
15:45	E	61	NJCC			金沢南JSC	E	62	蕪城SSS		FC Feliz	F	63	アンテロープ塩尻		住吉SSS	F	64	菊川IFC		FC北陸
16:30	FM	65	NJCC			FC北陸	FM	66	菊川IFC		社南美山FC	FM	67	アンテロープ塩尻		金沢南JSC	FM	68	FC Feliz		住吉SSS

3月14日(日)

試合時間	T	No.	和倉グラウンド A-1			T	No.	和倉グラウンド A-2			T	No.	和倉グラウンド B-1			T	No.	和倉グラウンド B-2						
9:00	中位T	1	2位中3位	-	-	3位中4位	中位T	2	2位中4位	-	-	3位中3位	中位T	3	2位中5位	-	-	3位中2位	中位T	4	2位中6位	-	-	3位中1位
9:45	決勝T	5	A1位	-	-	B1位	決勝T	6	2位中2位	-	-	C1位	決勝T	7	D1位	-	-	E1位	決勝T	8	F1位	-	-	2位中1位
10:30	FM	9		-	-		FM	10		-	-		FM	11		-	-		FM	12		-	-	
11:15	中位T	13	1勝ち	-	-	2勝ち	中位T	14	3勝ち	-	-	4勝ち	中位T	15	1負け	-	-	2負け	中位T	16	3負け	-	-	4負け
12:00	決勝T	17	5勝ち	-	-	6勝ち	決勝T	18	7勝ち	-	-	8勝ち	決勝T	19	5負け	-	-	6負け	決勝T	20	7負け	-	-	8負け
12:45	FM	21		-	-		FM	22		-	-		FM	23		-	-		FM	24		-	-	
13:30	中位T 3決	25	13負け	-	-	14負け	中位T 決勝	26	13勝ち	-	-	14勝ち	中位T	27	15負け	-	-	16負け	中位T	28	15勝ち	-	-	16勝ち
14:15	決勝T 3決	29	17負け	-	-	18負け	決勝T 決勝	30	17勝ち	-	-	18勝ち	決勝T	31	19負け	-	-	20負け	決勝T	32	19勝ち	-	-	20勝ち

試合時間	T	No.	能登島グラウンド A			T	No.	能登島グラウンド B			T	No.	能登島グラウンド C			T	No.	能登島グラウンド D						
9:00	下位T	33	A4位	-	-	B4位	下位T	34	3位中5位	-	-	C4位	下位T	35	D4位	-	-	E4位	下位T	36	F4位	-	-	3位中6位
9:45	FM	37		-	-		FM	38		-	-		FM	39		-	-		FM	40		-	-	
10:30	下位T	41	33勝ち	-	-	34勝ち	下位T	42	35勝ち	-	-	36勝ち	下位T	43	33負け	-	-	34負け	下位T	44	35負け	-	-	36負け
11:15	FM	45		-	-		FM	45		-	-		FM	47		-	-		FM	48		-	-	
12:00	下位T	49	41負け	-	-	42負け	下位T	50	41勝ち	-	-	42勝ち	下位T	51	43負け	-	-	44負け	下位T	52	43勝ち	-	-	44勝ち
12:45	FM	53		-	-		FM	54		-	-		FM	55		-	-		FM	56		-	-	